

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế
Tel: 054.3846.363, Fax: 054.3825.422
Web: www.thachcaoximang.com.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2015**

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

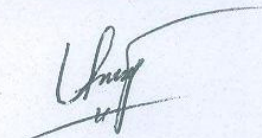
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		152.576.322.659	151.932.302.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	1	50.853.410.535	42.724.346.657
1. Tiền		111		25.853.410.535	32.724.346.657
2. Các khoản tương đương tiền		112		25.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		81.973.922.310	93.870.794.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	2	80.220.446.352	92.951.373.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	3	331.609.293	62.264.841
6. Phải thu ngắn hạn khác		136		1.421.866.665	857.155.690
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139			
IV. Hàng tồn kho		140		19.060.814.517	14.272.023.285
1. Hàng tồn kho		141	4	19.060.814.517	14.272.023.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		688.175.297	1.065.138.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		371.618.465	
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		316.556.832	1.065.138.715
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		21.523.735.570	21.777.782.274
II. Tài sản cố định		220		984.684.543	1.238.731.247
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5	984.684.543	1.238.731.247
- Nguyên giá		222		33.762.732.814	33.762.732.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(32.778.048.271)	(32.524.001.567)
3. Tài sản cố định vô hình		227	6	0	0
- Nguyên giá		228		177.000.000	177.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(177.000.000)	(177.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		20.539.051.027	20.539.051.027
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	7	20.539.051.027	20.539.051.027
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		174.100.058.229	173.710.084.976

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		61.906.274.315	60.944.065.642
I. Nợ ngắn hạn	310		61.906.274.315	60.944.065.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	49.214.026.261	46.370.115.606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		266.760.082	13.113.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	414.937.083	1.551.567.893
4. Phải trả người lao động	314		3.979.534.412	5.430.819.876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	996.801.859	163.703.621
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	54.546.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	5.282.577.529	5.945.642.518
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.697.091.089	1.469.102.283
II. Nợ dài hạn	330		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.193.783.914	112.766.019.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	112.193.783.914	112.766.019.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.247.126.428	16.745.647.573
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.328.257.531	6.401.971.806
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		320.098.589	6.401.971.806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.008.158.942	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		174.100.058.229	173.710.084.976

Phụ trách kế toán



Trần Xuân Trung

Huế, ngày 22 tháng 10 năm 2015



Giám đốc

Hoàng Việt

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	150.739.502.173	179.383.176.251	438.325.093.773	486.812.063.692
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	903.978.920	1.150.510.019	2.100.826.893	4.271.212.997
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		149.835.523.253	178.232.666.232	436.224.266.880	482.540.850.695
4.	Giá vốn hàng bán	11	16	131.163.431.250	155.334.579.468	381.113.570.790	417.729.105.589
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.672.092.003	22.898.086.764	55.110.696.090	64.811.745.106
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	185.065.627	299.739.198	480.083.222	827.576.353
7.	Chi phí tài chính	22	18	17.979.000		215.737.988	62.356.401
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0	0	32.265.577
8.	Chi phí bán hàng	25	19	14.904.927.274	17.615.030.529	42.071.039.485	49.269.473.606
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	4.844.501.595	4.247.269.295	13.325.574.920	13.197.768.334
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)))	30		(910.250.239)	1.335.526.138	(21.573.081)	3.109.723.118
11.	Thu nhập khác	31	21	533.759.472	1.297.343.927	4.946.898.742	15.200.152.214
12.	Chi phí khác	32	22	237.112.888	255.681.693	877.028.550	11.667.391.313
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		296.646.584	1.041.662.234	4.069.870.192	3.532.760.901
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(613.603.655)	2.377.188.372	4.048.297.111	6.642.484.019
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23		530.901.442	1.040.138.169	1.485.207.939
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(613.603.655)	1.846.286.930	3.008.158.942	5.157.276.080
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(88)	264	430	737
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	-

Phụ trách kế toán



Trần Xuân Trung



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.048.297.111	6.642.484.019
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		254.046.704	330.217.339
- Các khoản dự phòng	03			(1.330.421.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		197.758.988	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(480.083.222)	(818.849.353)
- Chi phí lãi vay	06		0	32.265.577
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.020.019.581	4.855.696.582
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.645.453.618	(28.844.122.225)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.788.791.232)	(5.440.353.009)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.481.417.623	13.542.871.469
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(371.618.465)	(139.850.400)
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(32.265.577)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.569.347.119)	1.371.757.140
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	333.785.933
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.683.463.350)	(1.844.872.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.743.670.656	(16.197.352.187)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		480.083.222	818.849.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		480.083.222	818.849.353
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	13.915.769.418
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(22.850.627.658)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.094.690.000)	(2.061.171.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tc	40		(2.094.690.000)	(10.996.030.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.129.063.878	(26.374.533.064)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.724.346.657	80.130.098.572
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		50.853.410.535	53.755.565.508

Phụ trách kế toán



Trần Xuân Trung



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Vicem thạch cao xi măng
Địa chỉ: Số 24 đường Hà Nội, TP Huế

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Vicem thạch cao xi măng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa danh nghiệp nhà nước (Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam) theo quyết định số 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/04/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 330101300 thay đổi lần thứ 5 ngày 03/01/2012.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.0000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2015 bao gồm:

- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;
- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. Ngành nghề kinh doanh.

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, sỏi, đất, sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiền xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của công ty là đồng Việt Nam

III. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền cố định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/09/2015 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

1. Tiền

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	171.240.424	165.724.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.682.170.111	32.558.621.970
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	<u>50.853.410.535</u>	<u>42.724.346.657</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	80.220.446.352	92.951.373.514
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng.	56.909.970.807	84.878.775.165
+ Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	56.909.970.807	84.878.775.165
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.310.475.545	8.072.598.349
Cộng	<u>80.220.446.352</u>	<u>92.951.373.514</u>

3. Trả trước người bán

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Trả trước người bán ngắn hạn	331.609.293	62.264.841
Cộng	<u>331.609.293</u>	<u>62.264.841</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Hàng đang đi trên đường	1.115.788.317	163.927.200
Nguyên liệu, vật liệu	743.651.223	735.047.163
Công cụ, dụng cụ	183.600	183.600
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	168.702.937	127.357.507
Thành phẩm	0	0
Hàng hoá	11.947.015.577	13.245.507.815
Hàng gửi bán	5.085.472.863	0
Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng	<u>19.060.814.517</u>	<u>14.272.023.285</u>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/07/2015	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	33.762.732.814
Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Tại ngày 30/09/2015	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	33.762.732.814
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/07/2015	18.786.007.981	10.657.982.150	2.790.973.378	467.090.516	32.702.054.025
Tăng trong năm	0	60.782.068	13.962.178	1.250.000	75.994.246
- Khấu hao trong năm	0	60.782.068	13.962.178	1.250.000	75.994.246
- Tăng khác					0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Tại ngày 30/09/2015	18.786.007.981	10.718.764.218	2.804.935.556	468.340.516	32.778.048.271
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/07/2015	1.021.138.813	0	27.148.672	12.391.304	1.060.678.789
Tại ngày 30/09/2015	1.021.138.813	(60.782.068)	13.186.494	11.141.304	984.684.543

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/07/2015	80.000.000			97.000.000		177.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 30/09/2015	80.000.000	0	0	97.000.000	0	177.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ						
Tại ngày 01/07/2015	80.000.000			97.000.000		177.000.000
Tăng trong năm	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Tại ngày 30/09/2015	80.000.000	0	0	97.000.000	0	177.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/07/2015	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2015	0	0	0	0	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2015	01/01/2015
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20.539.051.027	20.539.051.027
Cộng	20.539.051.027	20.539.051.027

Dự án Trạm nghiên cứu xi măng Quảng Trị với tổng giá trị đầu tư được phê duyệt 211,312 tỷ đồng đã được chuyển nhượng cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn theo hợp đồng chuyển nhượng số 92A/BCC-TXM ngày 17/05/2011. Công ty đã thực hiện bàn giao dự án nêu trên cho Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn từ ngày 16/06/2011. Theo biên bản bàn giao làm việc ngày 22/02/2012 giữa Công ty và Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn thống nhất giá trị thanh toán đợt 1 là 156.042.246.508 đồng (bao gồm thuế GTGT 10%) căn cứ theo tổng giá trị mà Công ty đã dãi ngân cho dự án có đầy đủ chứng từ tại ngày 22/02/2012. Giá trị bàn giao đợt 2 là 12.021.402.812 đồng (bao gồm thuế VAT 10%). Giá trị chuyển nhượng và giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng của dự án hoàn thành và các khoản công nợ có liên quan sẽ được điều chỉnh sau khi dự án được kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và được Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn chấp nhận.

8. Phải trả người bán	30/09/2015	01/01/2015
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	25.135.442.196	25.714.819.566
+ Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	25.135.442.196	12.673.954.966
+ MCCOY		5.015.017.000
+ Tổng Công ty hợp tác kinh tế		8.025.847.600
+ Cty CP thạch cao Đông Nam Á		20.655.296.040
- Phải trả cho các đối tượng khác	24.078.584.065	
Cộng	49.214.026.261	46.370.115.606

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2015
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1.551.567.893	20.754.430.026	21.891.060.836	414.937.083
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	951.380.582	880.573.535	1.482.573.328	349.380.789
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	17.285.786.043	17.285.786.043	0
+ Thuế xuất nhập khẩu	0	31.382.708	31.382.708	0
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	530.496.417	1.040.138.169	1.569.347.119	1.287.467
+ Thuế thu nhập cá nhân	69.690.894	175.966.162	181.388.229	64.268.827
+ Thuế đất, tiền thuê đất	0	1.332.083.409	1.332.083.409	0
+ Thuế khác		8.500.000	8.500.000	
Cộng	1.551.567.893	20.754.430.026	21.891.060.836	414.937.083

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
10. Chi phí trả trước		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí vận chuyển thạch cao	712.853.600	0
- Chi phí bốc xếp thạch cao	67.081.123	0
- Chi phí kiểm toán	30.000.000	63.922.691
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	186.867.136	99.780.930
Cộng	<u><u>996.801.859</u></u>	<u><u>163.703.621</u></u>
11. Doanh thu chưa thực hiện	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	54.546.000	
Cộng	<u><u>54.546.000</u></u>	<u><u>0</u></u>
12. Phải trả khác	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.397.755.472	4.150.148.814
- Kinh phí công đoàn	76.312.332	37.117.402
- Bảo hiểm xã hội	39.424	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phí tư vấn phải trả	265.427.512	287.636.487
- Phải trả dự án	1.228.866.725	1.228.866.725
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39.366.202	34.056.202
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	274.809.862	207.816.888
Cộng	<u><u>5.282.577.529</u></u>	<u><u>5.945.642.518</u></u>

13. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	14.874.777.834	1.140.341.972		104.215.119.806
Tăng vốn trong năm			1.870.869.739	278.057.983		2.148.927.722
Lãi trong năm					6.401.971.806	6.401.971.806
Tăng khác						0
Giảm vốn trong năm						0
Lỗ trong năm						0
Giảm khác						0
Tại ngày 01/07/2015	70.000.000.000	18.200.000.000	16.745.647.573	1.418.399.955	6.401.971.806	112.766.019.334
Tăng vốn trong năm			2.501.478.855			2.501.478.855
Lãi trong năm					3.008.158.942	3.008.158.942
Tăng khác						0
Giảm vốn trong năm					(6.081.873.217)	(6.081.873.217)
Lỗ trong năm						0
Giảm khác						0
Tại ngày 30/09/2015	70.000.000.000	18.200.000.000	19.247.126.428	1.418.399.955	3.328.257.531	112.193.783.914

	<u>Quý 03 năm 2015</u>	<u>Quý 03 năm 2014</u>
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	148.978.521.503	176.255.650.523
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.760.980.670	3.127.525.728
- Doanh thu khác		0
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	<u>150.739.502.173</u>	<u>179.383.176.251</u>
15. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Quý 03 năm 2015</u>	<u>Quý 03 năm 2014</u>
Chiết khấu thương mại	903.978.920	1.150.510.019
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	<u>903.978.920</u>	<u>1.150.510.019</u>
16. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 03 năm 2015</u>	<u>Quý 03 năm 2014</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	129.448.643.990	152.160.598.666
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.714.787.260	3.173.980.802
Giá vốn khác	0	0
Cộng	<u>131.163.431.250</u>	<u>155.334.579.468</u>
17. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý 03 năm 2015</u>	<u>Quý 03 năm 2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	185.065.627	299.739.198
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	<u>185.065.627</u>	<u>299.739.198</u>
18. Chi phí tài chính	<u>Quý 03 năm 2015</u>	<u>Quý 03 năm 2014</u>
Lãi tiền vay		0
Chi phí tài chính khác	17.979.000	
Cộng	<u>17.979.000</u>	<u>0</u>
19. Chi phí quản lý, bán hàng	<u>Quý 03 năm 2015</u>	<u>Quý 03 năm 2014</u>
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.844.501.595	4.247.269.295
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí	4.554.508.399	3.723.866.506
+ Chi phí nhân viên	2.765.545.572	1.936.612.830
+ Chi phí thuế, lệ phí	534.442.708	0
+ Chi phí bằng tiền khác	1.254.520.119	936.058.098

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		851.195.578
- Các khoản chi phí QLDN khác	289.993.196	523.402.789
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.904.927.274	17.615.030.529
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi ph	13.113.017.009	16.508.339.472
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.113.017.009	16.508.339.472
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.791.910.265	1.106.691.057
Cộng	19.749.428.869	21.862.299.824

20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 03 năm 2015	Quý 03 năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	921.771.607	1.675.756.010
Chi phí nhân công	4.286.860.660	3.294.529.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.046.704	330.217.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.312.899.471	17.427.533.820
Chi phí khác bằng tiền	2.138.967.836	1.686.519.575
Chi phí khác	549.669.851	621.724.227
Cộng	21.464.216.129	25.036.280.626

21. Thu nhập khác	Quý 03 năm 2015	Quý 03 năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0
Thu nhập từ KD xi măng (KM + hỗ trợ)	10.268.750	671.325.327
Thu nhập từ bốc xếp xi măng, vỏ bao	309.268.830	317.822.023
Thuế được giảm		
Các khoản khác	214.221.892	308.196.577
Cộng	533.759.472	1.297.343.927

22. Chi phí khác	Quý 03 năm 2015	Quý 03 năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	237.112.888	255.681.693
Cộng	237.112.888	255.681.693

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03 năm 2015	Quý 03 năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	530.901.442
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
Cộng	0	530.901.442

24. Giao dịch với các bên liên quan	Quý 03 năm 2015	Quý 03 năm 2014
Trong quý Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau		
Bán hàng		
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung		2.530.876.043

Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên		
Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	94.486.066.626	108.835.267.175

Mua hàng

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn	48.811.964.910	55.385.576.323
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Thạch	444.493.414	1.250.836.272
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân	857.693.200	2.567.221.716

Các khoản phải thu

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	56.909.970.807	84.878.775.165

Các khoản phải trả

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bim Sơn		
- Phải trả mua xi măng	25.135.442.196	12.673.954.966
- Phải trả khác	1.228.866.725	1.228.866.725
Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam		
- Phải trả phí tư vấn	265.427.512	287.636.847
- Phải trả khác	79.781.088	79.781.088
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	68.234.300	68.234.300
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	897.788.198	327.303.837

25. Công cụ tài chính

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tài sản chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.755.424.535	42.724.346.657
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.503.023.881	93.229.873.395
Cộng	<u>136.258.448.416</u>	<u>135.954.220.052</u>

Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác	54.496.603.790	48.128.491.908
Chi phí phải trả	996.801.859	163.703.621
Cộng	<u>55.493.405.649</u>	<u>48.292.195.529</u>

26. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và các rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tỷ giá.

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá.

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Công ty đã áp dụng quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/09/2015 là 0 đồng

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền

27. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015 của Công ty

28. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú và số dư đầu kỳ được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính Quý III năm 2014

Phụ trách kế toán



Trần Xuân Trung

